CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK ***MAYBANK SECURITIES LIMITED***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No*: 058./26/CBTT-MSVN	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Ho Chi Minh city, 20 October 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi : Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam.

To : *State Securities Commission of Vietnam;*
Vietnam Exchange.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK

Name of organization	:	*MAYBANK SECURITIES LIMITED*
Mã thành viên/*Broker Code*	:	079
Địa chỉ/*Address*	:	VP-10-01, Tầng 10, Toà nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. *VP-10-01, Floor 10, Pearl 5 Tower, 5 Le Quy Don, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
Điện thoại/ *Tel.*	:	028. 44 555 888 (Ext: 8000) Fax : 028. 38 271 030
Email	:	info.MSVN@maybank.com

Loại thông tin công bố/ *Category of published information*:

☐ 24h ☐ 72h ☐Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   - Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026/ *Financial Statement Q3.2026.*
   - Giải trình chênh lệch lợi nhuân giữa Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025/ *Explanation for variance in net profit between Q3.2026 and Q3.2025.*

   (Vui lòng tham khảo toàn văn tài liệu công bố trong văn bản đính kèm/ *Please refer to the attached file for full text of the disclosed document*)
3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://www.maybank-kimeng.com.vn/securities/disclosure/vi
   This information was published on the company's website on 20 October 2026, as in the link: https://www.maybank-kimeng.com.vn/securities/disclosure/en

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026/ *Financial Statement Q3.2026.*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuân giữa Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025/ *Explanation for variance in net profit between Q3.2026 and Q3.2025.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK

P.XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VÕ VÂN HÀ

Giám đốc Tài chính

Chief Financial Officer

CTY TNHH CHỨNG KHOÁN MAYBANK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3961261/CV-MSVN	----------
V/v: Giải trình báo cáo tài chính quý 03 năm 2026	*TP. Hồ Chí Minh. Ngày 20 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp: *"Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;.."*

Theo đó, Công Ty TNHH Chứng Khoán Maybank giải trình như sau:

ĐVT: VND

Các chỉ tiêu	Quý 03/2026	Quý 03/2025	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	281.781.696.975	256.092.325.472	25.689.371.503	10%
II. Chi phí hoạt động	121.186.245.236	111.004.692.852	10.181.552.384	9%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	737.381.808	1.730.555.273	(993.173.465)	-57%
IV. Chi phí tài chính	152.649.896	294.314.801	(141.664.905)	-48%
VI. Chi phí quản lý	53.590.323.932	50.149.624.783	3.440.699.149	7%
VII. Kết quả hoạt động	107.589.859.719	96.374.248.309	11.215.611.410	12%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.889.859.719	96.374.248.309	12.515.611.410	13%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	21.777.971.943	19.274.849.662	2.503.122.281	13%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	87.111.887.776	77.099.398.647	10.012.489.129	13%

Lợi nhuận sau thuế quý 03/2026 tăng 13% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

Doanh thu hoạt động tăng 10% được thúc đẩy bởi tăng trưởng từ các hoạt động kinh doanh cốt lõi, đặc biệt là hoạt động môi giới cho khách hàng tổ chức, cho vay ký quỹ, cùng với sự đóng góp tích cực từ các mảng kinh doanh chứng khoán khác như tư vấn đầu tư và kinh doanh chứng quyền.

Chi phí hoạt động tăng 9%, chủ yếu do chi phí lãi vay gia tăng theo diễn biến của mặt bằng lãi suất thị trường.

Công ty tiếp tục duy trì việc quản lý và kiểm soát chi phí hiệu quả, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trên đây là giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 03/2026 so với cùng kỳ năm 2025.

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK

Nguyễn Võ Vân Hà

Maybank

Investment Bank

CÔNG TY TNHH
CHỨNG KHOÁN MAYBANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2026

Humanising Financial Services

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo tài chính quý 03.2026

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014.Và các giấy phép điều chỉnh theo từng thời điểm. Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 7.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- Chi nhánh Sài Gòn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 456 Phan Xích Long, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, Tòa nhà H&T, số 204-204A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai; và
- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, Coalimex Building, số 33 phố Tràng Thi, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.496.600.000.000 VND và tổng tài sản là 8.866.089.750.768 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Philip Tan Puay Koon	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Tengku Ariff Azhar Bin Tengku Mohamed	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Lok Eng Hong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026
Ông Nguyễn Thế Thọ	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Chí Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2025
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Giám đốc Khối khách hàng cá nhân	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Võ Vân Hà	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2023
Bà Trịnh Thị Thu Huyền	Giám đốc Phòng quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 30 tháng 09 năm 2026

B01-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.745.194.876.899**	**6.687.323.395.772**
110	***I. Tài sản tài chính***		***8.730.186.092.141***	***6.674.232.570.780***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	206.426.190.280	391.556.963.921
111.1	*1.1 Tiền*		*206.426.190.280*	*391.556.963.921*
	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	2.037.816.342.621	792.970.215.890
114	3. Các khoản cho vay	6.2	6.407.650.278.628	5.429.484.040.477
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.3	(7.129.754.677)	(7.129.754.677)
117	5. Các khoản phải thu	7	81.940.652.612	62.339.811.671
117.1	*5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	7	*10.950.241.000*	*14.135.395.000*
117.2	*5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	7	*70.990.411.612*	*48.204.416.671*
117.4	*5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*70.990.411.612*	*48.204.416.671*
118	6. Trả trước cho người bán	7	270.498.990	2.357.860.876
119	7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7	2.469.207.691	2.653.432.622
122	8. Các khoản phải thu khác	7	742.675.996	-
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***15.008.784.758***	***13.090.824.992***
131	1. Tạm ứng	11	376.081.911	21.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14.632.702.847	13.069.824.992
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**120.894.873.869**	**125.537.107.480**
220	***I. Tài sản cố định***		***67.470.834.596***	***38.702.590.977***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	44.663.730.872	27.988.470.838
222	*- Nguyên giá*		*117.745.737.000*	*92.269.078.296*
223a	*- Giá trị hao khấu hao lũy kế*		*(73.082.006.128)*	*(64.280.607.458)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	22.807.103.724	10.714.120.139
228	*- Nguyên giá*		*60.601.531.905*	*44.483.078.942*
229a	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(37.794.428.181)*	*(33.768.958.803)*
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	10	***5.553.748.526***	***37.120.777.330***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***47.870.290.747***	***49.713.739.173***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.044.814.648	5.949.993.008
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.261.938.163	13.215.336.584
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		427.785.279	427.785.279
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ	12	30.135.752.657	30.120.624.302
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.866.089.750.768**	**6.812.860.503.252**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.198.248.205.160**	**3.448.800.277.814**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.198.123.426.574***	***3.448.675.499.228***
311	1. Vay ngắn hạn	14	4.071.293.340.000	3.310.641.200.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	31.966.324.401	40.587.533.214
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.568.107.244	9.153.364.823
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.261.387.700	30.651.759.129
323	6. Phải trả người lao động		30.812.034.426	42.009.094.313
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	27.193.426.416	15.365.507.598
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	237.250.000
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		28.806.387	29.790.151
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***124.778.586***	***124.778.586***
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		124.778.586	124.778.586
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.667.841.545.608**	**3.364.060.225.438**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***4.667.841.545.608***	***3.364.060.225.438***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.496.600.000.000	2.200.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		40.646.058.094	40.646.058.094
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		40.646.058.096	40.646.058.096
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.089.949.429.418	1.082.768.109.248
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.074.073.098.469*	*1.065.205.150.325*
417.2	*4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện*		*15.876.330.949*	*17.562.958.923*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.866.089.750.768**	**6.812.860.503.252**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)			
	- USD		4.345,50	4.006.098,58
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		1.588.528.800.000	62.684.000.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	478.600.000.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		495.000.000	3.900.000.000
013	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		889.720.000	-
014	6. Chứng quyền (số lượng)		49.404.300.	72.052.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		14.715.029.940.000	11.516.335.900.000
021.1	*- Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*14.235.368.810.000*	*11.129.643.180.000*
021.2	*- Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*14.109.870.000*	*3.943.120.000*
021.3	*- Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*249.448.980.000*	*275.998.980.000*
021.4	*- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*51.701.080.000*	*72.245.830.000*
021.5	*- Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*164.401.200.000*	*34.504.790.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		4.400.482.620.000	3.415.722.420.000
022.1	*- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.*		*4.131.601.400.000*	*3.206.931.380.000*
022.2	*- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*27.515.490.000*	*28.115.780.000*
022.3	*- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*		*215.009.850.000*	*179.208.360.000*
022.4	*- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*26.355.880.000*	*1.466.900.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		190.335.840.000	82.309.580.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		338.659.430.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		809.683.398.945	1.100.675.792.876
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*475.775.670.445*	*823.595.852.322*
028	*5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*156.771.388.463*	*140.310.897.348*
029	*5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*177.136.340.037*	*136.769.043.206*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*		*175.632.883.635*	*135.923.265.129*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*		*1.503.456.402*	*845.778.077*
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		809.683.398.945	1.100.675.792.876
031.1	*6.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*797.399.824.973*	*1.089.375.057.705*
031.2	*6.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*12.283.573.972*	*11.300.735.171*

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Minh Hồng	Trần Thị Ngọc Hương	Nguyễn Võ Vân Hà
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Giám Đốc Tài Chính

S.G.P: 117 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK - P.XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 03/2026	Quý 03/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2026	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	75.078.323.630	35.833.387.928	193.663.899.512	109.391.982.662
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*35.664.389.963*	*3.957.439.952*	*120.937.045.652*	*14.427.001.425*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(492.618.807)*	*26.090.201.291*	*9.151.185.588*	*27.994.723.460*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*21.687.847.796*	*5.785.746.685*	*44.443.486.629*	*66.970.257.777*
01.4	*1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*18.218.704.678*	-	*19.132.181.643*	-
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	151.210.602.804	119.062.340.726	432.764.737.797	333.415.937.637
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44.133.308.614	95.342.719.703	162.750.759.459	190.651.993.936
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.300.000.000	-	10.920.060.099	-
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.599.166.582	1.965.688.007	4.323.473.950	4.417.397.371
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.200.000.000	-	3.700.000.000	2.000.000.000
11	7. Thu nhập hoạt động khác	3.260.295.345	3.888.189.108	9.312.565.851	9.471.827.696
20	**Cộng doanh thu hoạt động**	**281.781.696.975**	**256.092.325.472**	**817.435.496.668**	**649.349.139.302**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.999.845.110	(2.970.695.937)	98.980.129.686	52.352.383.278
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*12.258.991.497*	*17.361.639.155*	*86.573.560.828*	*51.213.630.271*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*9.504.722.088*	*(20.332.335.092)*	*12.136.827.233*	*1.138.753.007*
21.4	*1.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*236.131.525*	-	*269.741.625*	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	45.620.940.133	39.248.726.565	171.693.782.275	101.715.414.162
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	47.829.314.105	68.615.927.104	147.884.935.344	158.210.754.236
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.887.248.510	2.412.449.431	7.992.278.690	6.688.198.176
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn Tài chính	2.848.897.378	3.698.285.689	10.340.100.624	10.442.805.262
40	**Cộng chi phí hoạt động**	**121.186.245.236**	**111.004.692.852**	**436.891.226.619**	**329.409.555.114**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 03/2026	Quý 03/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2026	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2025
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	36.722.547	371.192.118	44.036.267	1.188.941.332
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	700.659.261	1.359.363.155	3.456.124.909	4.180.842.967
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**737.381.808**	**1.730.555.273**	**3.500.161.176**	**5.369.784.299**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	152.649.896	294.314.801	689.315.392	1.064.807.878
60	**Cộng chi phí tài chính**	**152.649.896**	**294.314.801**	**689.315.392**	**1.064.807.878**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**53.590.323.932**	**50.149.624.783**	**152.076.793.809**	**143.035.386.874**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**107.589.859.719**	**96.374.248.309**	**231.277.752.596**	**181.209.173.735**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**1.300.000.000**	**-**	**1.300.000.000**	**-**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**108.889.859.719**	**96.374.248.309**	**232.577.752.596**	**181.209.173.735**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện	100.905.664.313	50.805.620.538	216.701.421.647	154.946.959.877
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	7.984.195.406	45.568.627.771	15.876.330.949	26.262.213.858
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**21.777.971.943**	**19.274.849.662**	**46.330.198.523**	**38.384.586.728**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.777.971.943	19.274.849.662	46.330.198.523	38.384.586.728
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	**87.111.887.776**	**77.099.398.647**	**186.247.554.073**	**142.824.587.007**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**	**87.111.887.776**	**77.099.398.647**	**186.247.554.073**	**142.824.587.007**

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK

Người phê duyệt:

Nguyễn Võ Vân Hà
Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03-CTCK

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2026 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**232.577.752.596**	**181.209.173.735**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**65.631.094.597**	**1.261.950.691**
03	- Khấu hao tài sản cố định		12.826.868.048	9.871.450.639
05	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		467.424	593.756.595
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.899.611.538)	(71.151.100.744)
08	- Dự thu tiền lãi		(70.990.411.612)	(39.767.569.961)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		171.693.782.275	101.715.414.162
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**12.406.568.858**	**1.138.753.007**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		12.406.568.858	1.138.753.007
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(28.283.367.231)**	**(27.994.723.460)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(28.283.367.231)	(27.994.723.460)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**282.332.048.820**	**155.615.153.973**
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(1.228.969.328.358)	(573.014.821.513)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
33	Tăng các khoản cho vay		(978.166.238.151)	(887.592.607.635)
35	Giảm iảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.185.154.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		48.204.416.671	37.245.984.477
37	Giảm/Tăng các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		184.224.931	(1.002.639.750)
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.344.685.890	50.041.933
40	Tăng các tài sản khác		(2.465.499.330)	(738.148.367)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay		(29.334.265.351)	(4.258.035.552)
42	Tăng chi phí trả trước		2.390.520.566	10.856.450.238
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.028.002.019)	(29.696.595.157)
44	Lãi vay đã trả		(130.531.598.106)	(79.714.832.113)
45	Giảm/Tăng phải trả người bán		(5.585.257.579)	11.520.762.831
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(4.692.567.933)	(110.000.000)
47	Giảm/ tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(4.692.567.933)	6.062.364.544
48	Giảm phải trả người lao động		(11.197.059.887)	(13.036.622.796)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(8.859.442.577)	(19.844.508.983)
60	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(2.101.188.208.413)**	**(1.387.658.053.870)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2026 VND*	*Luỹ kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2025 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.028.082.863)	(32.587.522.596)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		47.899.611.538	71.151.100.744
70	**Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**37.871.528.675**	**38.563.578.148**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		7.694.694.360.000	5.497.104.509.858
73.2	*Tiền vay khác*		*7.694.694.360.000*	*5.497.104.509.858*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.934.042.220.000)	(3.913.025.060.560)
74.3	*Tiền chi trả nợ gốc vay khác*		*(6.934.042.220.000)*	*(3.913.025.060.560)*
76	*Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu*		*(179.066.233.903)*	*(66.313.321.245)*
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.878.185.906.097**	**1.517.766.128.053**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(185.130.773.641)**	**168.671.652.331**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**		**391.556.963.921**	**239.358.475.714**
101.1	Tiền		391.556.963.921	239.358.475.714
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**		**206.426.190.280**	**408.030.128.045**
103.1	Tiền		206.426.190.280	408.030.128.045

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2026 VND*	*Luỹ kế từ đầu năm trước đến cuối quý 03/2025 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		29.279.087.287.350	37.845.315.096.814
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(30.091.949.295.838)	(37.861.779.305.868)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		36.701.033.541.377	44.234.751.343.089
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(36.174.840.452.870)	(43.639.374.255.395)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.323.473.950)	(4.417.397.371)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**(290.992.393.931)**	**574.495.481.269**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.100.675.792.876**	**590.209.935.611**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.100.675.792.876	590.209.935.611
32	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		823.595.852.322	410.839.622.231
33	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		140.310.897.348	12.074.700.965
34	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		136.769.043.206	167.295.612.415
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**809.683.398.945**	**1.164.705.416.880**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		809.683.398.945	1.164.705.416.880
42	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		475.775.670.445	764.007.177.000
43	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		156.771.388.463	303.765.631.762
44	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		177.136.340.037	96.932.608.118

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Minh Hồng	Trần Thị Ngọc Hương	Nguyễn Võ Vân Hà
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Giám Đốc Tài Chính

S.G.P: 117 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu quý		Số tăng/(giảm)				Số cuối quý	
			Năm trước		Năm nay			
	Ngày 01/07//2025 VND	Ngày 01/07/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30/09/2025 VND	Ngày 30/09/2026 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.200.000.000.000	3.496.600.000.000	-	-	-	-	2.200.000.000.000	3.496.600.000.000
- Vốn pháp định	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	-	-	-	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Vốn bổ sung	*1.950.000.000.000*	*3.246.600.000.000*	-	-	-	-	*1.950.000.000.000*	*3.246.600.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	40.646.058.094	40.646.058.094	-	-	-	-	40.646.058.094	40.646.058.094
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	40.646.058.096	40.646.058.096	-	-	-	-	40.646.058.096	40.646.058.096
4. Lợi nhuận chưa phân phối	1.035.740.384.950	1.181.903.775.545	77.099.398.647	(66.313.321.245)	87.111.887.776	(179.066.233.903)	1.046.526.462.352	1.089.949.429.418
TỔNG CỘNG	**3.317.032.501.140**	**4.759.795.891.735**	**77.099.398.647**	**(66.313.321.245)**	**87.111.887.776**	**(179.066.233.903)**	**3.327.818.578.542**	**4.667.841.545.608**

Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 2.200.000.000.000 VNĐ thành 3.496.600.000.000 VNĐ theo Quyết định của Chủ sở hữu số 05/2026/QĐ-CSH ngày 22 tháng 04 năm 2026. Và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 68/GPĐC-UBCK tại ngày 05 tháng 06 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Minh Hồng	Trần Thị Ngọc Hương	Nguyễn Võ Vân Hà
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Giám Đốc Tài Chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014. Các giấy phép điều chỉnh theo thay đổi cho từng thời điểm, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2026, và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 271 người.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.496.600.000.000 VND và tổng tài sản là 8.866.089.750.768 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.15.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 06 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và một số điều của Nghị định 374/2025/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tháng của nhân viên đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

3.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

3.17 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ 30/09/2026 VND	*Số đầu năm 01/01/2026 VND*
Tiền		
- *Tiền mặt tại quỹ*	*35.208.111*	*31.258.742*
- *Tiền gửi cho hoạt động của Công ty*	*206.241.850.512*	*250.400.300.596*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*149.131.657*	*141.125.404.583*
Tổng	**206.426.190.280**	**391.556.963.921**

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kết thúc tại ngày 30.09.2026	
	Khối lượng (đơn vị)	*Giá trị (VND)*
a. Công ty	**612.988.434**	**12.422.303.828.360**
- Cổ phiếu	64.799.500	3.332.689.876.000
- Trái phiếu niêm yết	2.423.512	248.929.050.704
- Trái phiếu riêng lẻ, chính phủ	26.458.022	8.349.721.844.656
- Chứng quyền	519.307.400	490.963.057.000
b. Nhà đầu tư	**2.314.461.657**	**59.967.641.894.043**
- Cổ phiếu	2.296.615.220	59.288.313.282.240
- Trái phiếu niêm yết	258.915	27.204.857.809
- Trái phiếu riêng lẻ, chính phủ	5.841	597.048.378.784
- Chứng khoán khác	17.581.681	55.075.375.210
Tổng	**2.927.450.091**	**72.389.945.722.403**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc(VND)	*Giá trị hợp lý(VND)*	*Giá gốc (VND)*	*Giá trị hợp lý (VND)*
Cổ phiếu	**148.057.894.582**	**138.257.984.800**	**162.454.004.719**	**163.422.200.000**
FPT	19.869.824.491	19.309.500.000	14.164.422.788	14.293.360.000
HPG	10.214.617.607	9.502.740.000	26.986.607.554	26.452.800.000
MWG	1.025.605.601	905.000.000	17.615.829.005	18.422.560.000
STB	1.402.750.945	1.369.000.000	47.959.756.692	48.580.800.000
VPB	4.217.930.924	4.655.944.800	55.727.388.680	55.672.680.000
LPB	30.858.516.429	25.964.400.000	-	-
MSN	29.611.608.682	29.670.000.000	-	-
VHM	50.857.039.903	46.881.400.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	**88.343.296.585**	**87.707.409.600**	**23.165.140.000**	**23.148.120.000**
VHM121025	-	-	23.165.140.000	23.148.120.000
MSN123009	88.343.296.585	87.707.409.600	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	**1.479.432.597.818**	**1.487.850.948.221**	**466.214.001.677**	**481.599.895.890**
VHM12501	-	-	466.214.001.677	481.599.895.890
VHM12608	449.999.998.877	451.695.205.480	-	-
VPI12402	50.210.097.233	50.015.068.493	-	-
VPI12501	150.649.301.096	152.545.890.411	-	-
BCM12502	276.133.691.887	278.166.477.809	-	-
SBT12401	195.100.000.020	196.364.401.370	-	-
VHM12612	76.000.000.042	76.884.931.507		
NLG12501	81.099.999.622	81.840.343.014		
BCM12408	200.239.509.041	200.338.630.137		
Tiền gửi có kỳ hạn	**324.000.000.000**	**324.000.000.000**	**124.800.000.000**	**124.800.000.000**
Tổng cộng	**2.039.833.788.985**	**2.037.816.342.621**	**776.633.146.396**	**792.970.215.890**

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ 30/09/2026			*Số đầu năm 01/01/2026*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	6.317.236.191.923	(7.129.754.677)	6.310.106.437.246	5.281.448.578.319	(7.129.754.677)	5.274.318.823.642
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	90.414.086.705	-	90.414.086.705	148.035.462.158	-	148.035.462.158
	6.407.650.278.628	**(7.129.754.677)**	**6.400.520.523.951**	**5.429.484.040.477**	**(7.129.754.677)**	**5.422.354.285.800**

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

	Số cuối kỳ 30/09/2026 VND	*Số đầu năm 01/01/2026 VND*
Số đầu năm	7.129.754.677	7.129.754.677
Số cuối kỳ	**7.129.754.677**	**7.129.754.677**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN LIÊN QUAN

	Số cuối kỳ 30/09/2026	*Số đầu năm 01/01/2026*
Phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các tài sản tài chính	70.990.411.612	48.204.416.671
- *Dự thu lãi cho vay ký quỹ*	*49.860.241.394*	*42.383.276.379*
- *Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*5.429.260.274*	*5.505.863.015*
- *Dự thu trái tức*	*15.637.075.891*	-
- *Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán*	*63.834.053*	*315.277.277*
Phải thu bán các tài sản tài chính	10.950.241.000	14.135.395.000
Trả trước cho người bán	270.498.990	2.357.860.876
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.469.207.691	2.653.432.622
- *Phải thu phí môi giới*	*1.597.224.967*	*1.855.353.761*
- *Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư*	*871.982.724*	*798.078.861*
Các khoản phải thu khác	742.675.996	-
Tổng cộng	**85.423.035.289**	**67.351.105.169**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	87.485.138.578	3.921.390.700	862.549.018	92.269.078.296
Mua trong kỳ	25.476.658.704	-	-	25.476.658.704
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**112.961.797.282**	**3.921.390.700**	**862.549.018**	**117.745.737.000**
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	61.685.538.305	2.050.388.148	544.681.005	64.280.607.458
Khấu hao trong kỳ	8.198.301.734	490.173.838	112.923.098	8.801.398.670
Thanh lý.nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**69.883.840.039**	**2.540.561.986**	**657.604.103**	**73.082.006.128**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.799.600.273	1.871.002.552	317.868.013	27.988.470.838
Số cuối kỳ	**43.077.957.243**	**1.380.828.714**	**204.944.915**	**44.663.730.872**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	44.483.078.942
Mua mới trong kỳ	16.118.452.963
Số dư cuối kỳ	**60.601.531.905**
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	33.768.958.803
Hao mòn trong kỳ	4.025.469.378
Số cuối kỳ	**37.794.428.181**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	10.714.120.139
Số cuối kỳ	**22.807.103.724**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ 30/09/2026	*Số đầu năm 01/01/2026*
	VND	*VND*
- *Chi phí phát triển phần mềm*	*934.837.440*	*37.120.777.330*
- *Chi phí cải tạo và xây dựng văn phòng*	*4.618.911.086*	-
Tổng cộng	**5.553.748.526**	**37.120.777.330**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ 30/09/2026	*Số đầu năm 01/01/2026*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.632.702.847	13.069.824.992
- *Trả trước tiền thuê văn phòng*	*731.424.000*	*506.840.000*
- *Chi phí thông tin*	*1.938.175.744*	*5.701.291.859*
- *Chi phí bảo trì hệ thống*	*7.314.045.433*	*3.792.674.393*
- *Chi phí vật dụng văn phòng*	*153.043.396*	*137.617.686*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*4.496.014.274*	*2.931.401.054*
Tạm ứng	376.081.911	21.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	9.261.938.163	13.215.336.584
- *Bảo trì hệ thống*	*6.241.643.033*	*8.327.377.569*
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*1.374.694.607*	*2.916.684.928*
- *Chi phí vật dụng văn phòng*	*1.615.991.848*	*1.929.007.206*
- *Chi phí khác*	*29.608.675*	*42.266.881*
Tổng cộng	**24.270.722.921**	**26.306.161.576**

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2026 VND	*Số đầu năm 01/01/2026 VND*
Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	19.875.959.638	19.875.959.638
- Tiền lãi phân bổ	4.040.362	4.040.362
	20.000.000.000	**20.000.000.000**
Quỹ bù trừ		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	135.752.657	120.624.302
	10.135.752.657	**10.120.624.302**
Tổng cộng	**30.135.752.657**	**30.120.624.302**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ 30/09/2026 VND	*Số đầu năm 01/01/2026 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.705.984.907	18.490.624.520
- Của Công ty	*21.777.971.943*	*14.475.775.439*
- Của nhà đầu tư tổ chức	*2.928.012.964*	*4.014.849.081*
Thuế giá trị gia tăng	117.664.572	64.881.573
Thuế thu nhập cá nhân	6.750.705.955	8.627.581.883
- Của nhân viên Công ty	*4.076.917.262*	*1.710.143.645*
- Của nhà đầu tư cá nhân	*2.673.788.693*	*6.917.438.238*
Thuế nhà thầu	1.687.032.266	3.468.671.153
Tổng cộng	**33.261.387.700**	**30.651.759.129**

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm 01/01/2026 VND	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ 30/09/2026 VND*
Vay ngắn hạn	**3.310.641.200.000**	**7.694.694.360.000**	**(6.934.042.220.000)**	**4.071.293.340.000**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ 30/09/2026 VND	*Số đầu năm 01/01/2026* VND
Phải trả chi phí dịch vụ		
- *Cho các bên liên quan*	*2.870.301.522*	*3.045.136.377*
- *Các bên khác*	*697.805.722*	*6.108.228.446*
Tổng cộng	**3.568.107.244**	**9.153.364.823**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ 30/09/2026	*Số đầu năm 01/01/2026*
Lãi vay và hoán đổi ngoại tệ	19.597.627.123	4.949.473.088
Phí giao dịch chứng khoán	3.010.271.787	4.614.218.122
Chi phí hoạt động trích trước	3.107.522.778	4.348.427.638
Phí dịch vụ chuyên môn	937.593.450	983.960.884
Chi phí lưu ký	540.411.278	469.427.866
Tổng cộng	**27.193.426.416**	**15.365.507.598**

17. PHẢI TRẢ CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ 30/09/2026 VND	*Số đầu năm 01/01/2026* VND
-Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	*4.212.434.400*	*19.017.834.214*
- Phải trả chứng quyền	*27.753.890.001*	*21.569.699.000*
Tổng cộng	**31.966.324.401**	**40.587.533.214**

Công ty được phát hành chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Mã Code	*Số lượng Chứng quyền phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
CFPT2615	*8.000.000*	*5.571.900*
CHPG2616	*8.000.000*	*3.238.800*
CHPG2617	*8.000.000*	*4.298.700*
CLPB2603	*8.000.000*	*7.941.600*
CLPB2604	*8.000.000*	*7.982.900*
CMSN2611	*8.000.000*	*1.917.700*
CMSN2612	*8.000.000*	*8.000.000*
CMWG2612	*8.000.000*	*200*
CSTB2610	*8.000.000*	*164.200*
CSTB2611	*8.000.000*	*31.400*
CVHM2610	*8.000.000*	*7.969.100*
CVHM2611	*8.000.000*	*1.321.400*
CVPB2611	*8.000.000*	*966.400*
Tổng	***104.000.000***	***49.404.300***

18. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

18.1. Chi tiết lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	120.937.045.652	14.427.001.425
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(86.573.560.828)	(51.213.630.271)
	34.363.484.824	**(36.786.628.846)**

18.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	44.443.486.629	66.970.257.777
- Trái tức	*31.707.555.947*	*66.717.967.028*
- Cổ tức	*1.150.900.000*	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*11.585.030.682*	*252.290.749*
Từ các khoản cho vay và phải thu	432.764.737.797	333.415.937.637
- Tiền lãi cho vay ký quỹ	*428.095.205.828*	*329.451.478.092*
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	*4.669.531.969*	*3.964.459.545*
	476.057.324.426	**400.386.195.414**

19. CHI PHÍ MÔI GIỚI

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và các khoản phúc lợi	63.235.814.208	71.385.306.280
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	45.235.293.839	54.301.029.003
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.394.049.816	3.038.159.220
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.230.485.931	2.654.744.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.789.291.550	26.831.515.044
	147.884.935.344	**158.210.754.236**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và các khoản phúc lợi	89.761.175.968	84.039.355.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.693.358.773	42.353.577.996
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.487.525.519	8.891.448.697
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.596.382.117	7.206.789.282
Chi phí công cụ, dụng cụ	443.706.398	415.222.239
Chi phí văn phòng phẩm	65.376.755	120.992.738
Chi phí khác	29.268.279	8.000.000
	152.076.793.809	**143.035.386.874**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.260.232.420	36.241.834.747
Điều chỉnh TNDN năm trước ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành	69.966.103	2.142.751.981
Tổng cộng	**46.330.198.523**	**38.384.586.728**

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	***Mối quan hệ***	***Nội dung nghiệp vụ***	***Năm nay (VND)***	***Năm trước (VND)***
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vay	4.563.320.700.000	4.503.104.509.858
		Trả gốc vay	4.092.668.560.000	3.619.025.060.560
		Chi phí lãi vay	77.753.106.322	71.785.481.743
Maybank Securities Pte. Ltd	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng	7.615.504.991	16.463.460.938
		Thu phí môi giới	4.860.875.514	268.769.981
		Phí bảo trì hệ thống	235.148.559	215.871.490
		Phí thông tin	6.409.187.889	4.581.191.577
Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited	Thành viên cùng tập đoàn	Thu phí môi giới	145.238.297	45.334.856
Malayan Banking Berhad – Ha Noi Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí ngân hàng	42.646.296	-
		Phí hoán đổi ngoại tệ	4.330.244.570	894.264.644
		Doanh thu hoán đổi	-	67.744.828
Malayan Banking Berhad – Ho Chi Minh Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí ngân hàng	52.707.963	85.742.173
		Thu lãi tiền gửi	3.917.624.361	2.119.302

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay (VND)*	*Năm trước (VND)*
Maybank Research Pte. Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Thu phí nghiên cứu	9.312.565.851	9.471.827.696
		Trả phí nghiên cứu	2.107.279.974	1.435.124.111
Malayan Banking Berhad	Đơn vị chủ quản cao nhất	Phí bảo hiểm BCPI	158.671.384	1.016.013.609
		Phí tư vấn	(1.276.590.488)	-
		Phí kiểm toán	6.940.954	-
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo mật	6.847.625.305	8.875.126.607
Maybank International Labuan Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo lãnh	2.723.901.095	-
MIB Securities (Hong Kong) Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng	42.457.013	45.334.856
Maybank Investment Bank Berhad	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo hiểm CPPI	1.407.277.255	1.265.797.257

22.2. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/12/2025.Theo đó. Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 846%

22.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Minh Hồng	Trần Thị Ngọc Hương	Nguyễn Võ Vân Hà
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Giám Đốc Tài Chính

Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026